

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2020/DSST**
Ngày: 30/6/2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Xuân và ông Nguyễn Ngọc Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Giang -Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Kim K– sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị L– sinh năm 1974.

Trú tại: Thôn H, xã X (nay là xã X1), thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà L ủy quyền cho ông K tham gia phiên tòa (theo giấy ủy quyền 18/5/2020). Ông K có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn T, sinh năm 1964, bà Phan Thị T1, sinh năm 1969;

Trú tại: Thôn H, xã X (nay là xã X1), thị xã S, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2019, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L do ông Nguyễn Kim K đại diện trình bày: Do có mối quan hệ bà con nên vào ngày 27/7/2018 (âm lịch), vợ chồng ông K, bà L có cho Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 mượn số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), không thỏa thuận lãi suất, không có ghi nhận thời hạn trả nợ trong giấy mượn nợ nhưng hai bên thỏa thuận khoảng tháng 12/2018 (âm lịch) vợ chồng T, T1 bán tôm sẽ trả; Ngày 22/10/2018 (âm lịch) vợ chồng ông K, bà L tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà T1 mượn số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), thời hạn trả nợ là 02 tháng, không có thỏa thuận lãi suất. Tổng cộng vợ chồng ông K, bà L cho vợ chồng

ông T, bà T1 mượn số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) để mua thức ăn cho tôm. Cả hai lần mượn tiền trên đều có viết giấy mượn tiền, đều do ông T viết và cả vợ chồng ông T, bà T1 ký tên vào giấy mượn tiền. Khi đến hạn trả nợ, vợ chồng ông K, bà L gọi điện cho vợ chồng ông T, bà T1 yêu cầu trả nợ nhưng không liên lạc được. Vợ chồng ông K, bà L đã nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà T1 trốn tránh việc trả nợ và đã bỏ nhà đi.

Do đó, vợ chồng ông K, bà L yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải trả cho vợ chồng ông K, bà L số tiền gốc đã mượn là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*); vợ chồng ông K, bà L không yêu cầu lãi suất.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã tiến hành triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 nhưng vợ chồng ông T, bà T1 không đến Tòa, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự và cố tình vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Bị đơn vắng mặt phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự (BLDS), Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 phải trả cho Vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L số tiền gốc đã mượn là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ và được niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vợ chồng ông T, bà T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng.

Theo kết quả xác minh tại Công an xã X (nay là xã X1) thì Vợ chồng ông Nguyễn T, sinh năm 1964; bà Phan Thị T1, sinh năm 1969 cùng có hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã X (nay là xã X1), thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vợ chồng ông T, bà T1 đã bỏ địa phương đi từ khoảng tháng 2 năm 2019 cho đến nay không về lại địa phương, không báo cho địa phương biết nên địa phương không biết vợ chồng ông T, bà T1 đi đâu, ở đâu. Vợ chồng ông T, bà T1 cũng không thông báo cho ông K, bà L biết địa chỉ nơi cư trú mới của vợ chồng ông T, bà T1 ở đâu. Việc bỏ đi của vợ chồng ông T, bà T1 thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điều 227, 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã mượn theo giấy mượn tiền. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại thị xã S, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú

Yên thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các giấy mượn tiền (Bút lục số 02, 03) do ông Nguyễn T viết và ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 cùng ký tên và lời trình bày của nguyên đơn được xem là chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 93 BLTTDS, đủ cơ sở xác định: Ngày 27/7/2018 (âm lịch) và ngày 22/10/2018 (âm lịch), Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 có mượn vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L hai lần với tổng số tiền là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), có ghi nhận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất.

Khi đến hạn trả nợ, vợ chồng ông K, bà L đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà T1 không trả nợ đúng cam kết mà bỏ đi khỏi địa phương, không thông báo cho vợ chồng ông K, bà L biết về nơi cư trú, làm việc mới là trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm nghĩa vụ của bên vay.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên cần chấp nhận buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

- Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xét.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định là: $150.000.000đ \times 5\% = 7.500.000đ$; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L số tiền gốc đã mượn là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Vợ chồng ông Nguyễn T, bà Phan Thị T1 phải chịu 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Vợ chồng ông Nguyễn Kim K, bà Nguyễn Thị L số tiền 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000476 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Sông Cầu (2);
- Chi cục THADS thị xã S;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền

